

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Phòng thi: E503

Môn thi: Kỹ năng viết

Ca thi: 10h00

Ngày thi: 28/10/2022

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	TA3000	18810310341	Trần Văn	An	16/6/2000			
2	TA3001	1781410402	Nguyễn Văn Tuấn	Anh	26/3/1999			
3	TA3002	1781620002	Đỗ Hoài	Anh	13/10/1999			
4	TA3003	1781410306	Trần Ngọc	Anh	4/1/1999			
5	TA3004	18810710130	Đinh Phương Ngọc	Ánh	9/1/2000			
6	TA3005	18810840006	Nguyễn Hoàng	Cúc	11/10/1999			
7	TA3006	18819120032	Lê Tất	Đạt	18/3/2000			
8	TA3007	19810430169	Nguyễn Tiến	Đạt	21/9/2001			
9	TA3008	1781420154	Nguyễn Văn	Đoàn	3/3/1999			
10	TA3009	18810610072	Nguyễn Văn	Dự	8/11/2000			
11	TA3010	1781410321	Hoàng Minh	Đức	5/7/1999			
12	TA3011	18810610012	Bùi Anh	Dũng	2/7/2000			
13	TA3012	1681650013	Nguyễn Tiến	Dũng	6/10/1998			
14	TA3013	18810420156	Nguyễn Việt	Dũng	20/11/2000			
15	TA3014	1781110119	Nguyễn Việt	Dũng	25/1/1999			
16	TA3015	18810820034	Bùi Nam	Dương	8/11/2000			
17	TA3016	18810320110	Phạm Trường	Giang	20/7/2000			
18	TA3017	18810830115	Phạm Thanh	Hà	21/7/2000			
19	TA3018	18810170035	Đỗ Minh	Hải	27/12/2000			
20	TA3019	18810650001	Nguyễn Trung	Hải	9/1/2000			
21	TA3020	1781810023	Nguyễn Thị Minh	Hằng	1/1/1999			
22	TA3021	18810310576	Đỗ Thị Hồng	Hạnh	12/1/2000			
23	TA3022	18810430046	Hoàng Minh	Hiếu	22/9/2000			
24	TA3023	18810320267	Vũ Khắc	Hiếu	9/8/2000			

25	TA3024	1781410330	Đinh Quốc	Hiếu	25/9/1999			
26	TA3025	18810000029	Lại Minh	Hiếu	5/1/2000			
27	TA3026	18810710070	Nguyễn Thị	Hoa	9/4/2000			
28	TA3027	18810430005	Nguyễn Xuân	Hùng	28/2/1998			
29	TA3028	18810110203	Trần Gia	Hùng	12/1/2000			
30	TA3029	18810610027	Nguyễn Thành	Hưng	17/6/2000			
31	TA3030	1781810133	Phạm Thị Thu	Hương	24/7/1999			
32	TA3031	18810810091	Đỗ Trung	Kiên	1/8/2000			
33	TA3032	19810310657	Trần Trung	Kiên	24/11/2001			
34	TA3033	18810110299	Bùi Quang Hiếu	Kiên	30/9/2000			
35	TA3034	1781820071	Hoàng Hoài	Lâm	5/6/1999			
36	TA3035	1781910003	Phạm Hữu	Long	10/11/1999			
37	TA3036	18810420116	Nguyễn Kim	Long	24/5/2000			
38	TA3037	18810510020	Trần Ngọc	Minh	22/8/2000			
39	TA3038	1781330033	Hoàng Lê	Minh	4/4/1999			
40	TA3039	18810170054	Doãn Phương	Nam	27/2/2000			
41	TA3040	18810110101	Trần Hoài	Nam	14/8/2000			
42	TA3041	18810610051	Hoàng Phương	Nam	30/6/2000			
43	TA3042	19810720280	Trần Hải	Nam	12/9/2001			
44	TA3043	1781510055	Hoàng Thị	Nga	30/12/1999			
45	TA3044	18810110027	Lê Bảo	Ngọc	27/7/2000			
46	TA3045	18810610059	Huỳnh Công	Ngọc	25/4/2000			
47	TA3046	18810850021	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	14/10/2000			
48	TA3047	18810310079	Tổng Minh	Ngọc	29/3/2000			
49	TA3048	1781820042	Đào Công	Nguyên	3/4/1999			
50	TA3049	1781820049	Trần Nam	Phong	21/6/1999			
51	TA3050	19810310568	Nguyễn Anh	Phúc	28/1/2001			

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất

(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai

(ký ghi rõ họ tên)